TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-PT
Ngày 22-9-2020
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Lưu Toàn Nghĩa

Bà Đỗ Thị Hà

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên .

Ngày 22 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2020/TLPT - HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2020 về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 49/2020/QĐ-PT ngày 27/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2020/QĐ-PT ngày 08/9/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị T** - sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T: Ông Lê Văn H - sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn M, xã Đông H, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Đức T2** - sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1. Địa chỉ: thị trấn T1, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn T3 - Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Huy T4 - Phó giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện T1 - phòng giao dịch Đ1. Địa chỉ: Xã Đ1, huyện T1, Tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trung H2 - Giám đốc phòng giao dịch Đ1. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Đức L - Phó Giám đốc phòng giao dịch Đ1.

- Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1960 và bà Vũ Thị L2, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Anh Ngô Văn D, sinh năm 1982 và chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn Q, xã Đ2, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Bà Đặng Thị L3, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

- Bà Bùi Thị Đ3, sinh năm 1956.

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1950

Đều có địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện T1, tỉnh Thái Bình

- Anh Nguyễn Văn M1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn K, xã Đ2, huyện T1, Thái Bình.

- Chị Phạm Thị N, sinh năm 1978.

- Chị Mai Thị M2, sinh năm 1970.

- Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1965.

- Ông Nguyễn Văn Đ4, sinh năm 1965.

Đều có địa chỉ: Thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình

- Bà Đặng Thị M3, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn A, xã Đ2, huyện T1, tỉnh Thái Bình.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - chị Lê Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2.

(Có mặt ông H, anh T2, ông T5, bà L2. Vắng mặt những người tham gia tố tụng khác)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*** Nguyên đơn - chị Lê Thị T trình bày:** Năm 2017 chị T được Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải và Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết cho chị T và anh Nguyễn Đức T2 được ly hôn; Về con chung giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Thị Bảo H3; Về tài sản chung: giao cho chị T được quyền sử dụng 84m^2 đất tại thửa đất số 351 tại thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình và sở hữu ngôi nhà xây dựng trên đất; sở hữu 01 tủ tường gỗ ép, 01 máy giặt, 01 bếp ga + bình ga; 01 giường đôi; Về công nợ: giao cho chị T có trách nhiệm trả các khoản nợ gồm: Trả bà Đặng Thị L3 43.600.000 đồng, bà Bùi Thị Đ3 32.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị P 10.750.000 đồng, ông Nguyễn Văn M1 5.000.000 đồng; chị Phan Thị N 15.800.000 đồng; bà Nguyễn Thị X 16.800.000 đồng; bà Mai Thị M2 19.636.200 đồng, bà Đặng Thị M3 11.300.000 đồng; Ngân hàng nông nghiệp 21.699.444 đồng. Sau khi Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T2 và phân chia tài sản chung thì chị không được quản lý, sử dụng nhà đất và tài sản vì anh T2 và bố mẹ anh T2 là ông T5, bà L2 không cho chị vào nhà. Nay Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải giải quyết lại vụ án, chị đề nghị Tòa án xác định diện tích 84m^2 đất tại thôn H1, xã Đ1, huyện T1 là tài sản chung của chị và anh T2 trong thời kỳ hôn nhân, chị đồng ý giao cho anh T2 sở hữu và sử dụng nhà đất và toàn bộ tài sản chung, anh T2 phải có trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ chung và thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho chị T sau khi đối trừ các khoản nợ đã trả.

Chị T không có ý kiến gì đối với việc Tòa án đưa Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vì trước đây khoản vay của Ngân hàng Chính sách do bà M2 làm tổ trưởng nay bà M2 chuyển khoản nợ này cho Ngân hàng chính sách giải quyết nên chị cũng nhất trí. Đối với yêu cầu của ông T5, bà L2 đòi chị Tvà anh T2 phải trả số tiền 30.000.000 đồng cùng 08 chỉ vàng 9999 và yêu cầu của anh D, chị T6 đòi chị T và anh T2 phải trả số tiền 13.500.000 đồng, chị T không nhất trí bởi trong quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải và Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giai đoạn xét xử sơ thẩm lần 1 và phúc thẩm lần 1 trước đây ông T5 và anh D, chị T6 đã rút yêu cầu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T là ông Lê Văn H trình bày: Việc anh T2 và ông T5, bà L2 trình bày ông T5, bà L2 chỉ cho anh T2, chị T mượn đất để làm nhà là không đúng, vì thời điểm anh T2, chị T làm nhà thì ông H là người có mặt từ đầu cho đến khi anh chị xây nhà xong, chính ông T5, bà L2 làm cơm và mời ông cùng anh em nhà ông T5 (trong đó có ông Đ4) đến tuyên bố cho vợ chồng anh T2 chị T đất để làm nhà và chính ông H và ông T5 đi tìm thợ để làm nhà cho anh chị.

*** Bị đơn - anh Nguyễn Đức T2 trình bày:** Năm 2017, anh T2 được Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải giải quyết cho anh và chị T được ly hôn, sau đó anh T2 kháng cáo về phần tài sản, công nợ, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã xét xử phúc thẩm vụ án. Không đồng ý, anh làm đơn gửi lên Tòa án Cấp cao tại Hà Nội

đề nghị xem xét lại. Cấp Giám đốc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm để xét xử lại về phần tài sản. Anh T2 xác định anh và chị T có tài sản chung là 01 ngôi nhà mái bằng khoảng 73m^2 (hiện nay nhà đã xuống cấp giá trị còn khoảng 120.000.000 đồng), xây trên đất của bố mẹ đẻ anh T2 là ông T5 và bà L2 cho mượn, tài sản khác gồm có máy giặt, ti vi, bàn ghế, bếp ga...; về công nợ: anh T2 chỉ thừa nhận các khoản nợ gồm: nợ bố mẹ đẻ anh là ông T5, bà L2 30.000.000 đồng và 08 chỉ vàng; nợ của vợ chồng chị gái anh là anh D, chị T6 13.500.000 đồng; vay của bà M2 8.000.000 đồng tiền hỗ trợ công trình phụ, anh T2 đã trả một nửa tiền gốc và một nửa tiền lãi; vay 12.000.000 đồng tiền nước sạch, anh T2 đã trả xong một nửa tiền gốc và tiền lãi. Còn các khoản nợ khác chị T kê khai anh T2 không chấp nhận. Quan điểm của anh T2 xin được sở hữu nhà và các tài sản là đồ dùng sinh hoạt và thanh toán cho chị T số tiền 60.000.000 đồng. Còn đất xây nhà là của bố mẹ anh cho mượn để làm nhà, anh nhất trí trả lại đất cho bố mẹ là ông T5, bà L2.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1) Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1 trình bày: Ngày 14/3/2015 hộ chị Lê Thị T và anh Nguyễn Đức T2 vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1 12.000.000 đồng, nguồn vốn cho vay nước sạch vệ sinh môi trường, lãi suất 0,75%/tháng. Ngày 14/11/2018, anh T2 đã trả số tiền nợ gốc 6.000.000 đồng. Tính đến ngày 13/5/2020, chị T anh T2 còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 6.000.000 đồng và tiền lãi 2.327.000 đồng. Ngân hàng yêu cầu chị T, anh T2 phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T1 - Phòng giao dịch Đ1 trình bày: Ngày 25/11/2015, hộ anh Nguyễn Đức T2 và chị Lê Thị T, người đại diện là chị T đã vay Ngân hàng nông nghiệp huyện T1, phòng giao dịch Đ1 số tiền 20.000.000 đồng bằng hình thức vay tín chấp, lãi suất vay 9,5%/năm, khoản vay đã chuyển sang quá hạn từ ngày 25/11/2016. Ngân hàng yêu cầu anh T2, chị T phải trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi cho đến khi thanh toán hết số nợ trên.

3) Ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2 trình bày: Về diện tích đất mà anh T2, chị T xây nhà có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ ông T5 cho vợ chồng ông T5, bà L2 từ năm 1980, vợ chồng ông T5, bà L2 đã xây dựng nhà và sử dụng thửa đất đó ổn định, các anh chị em trong gia đình ông T5 không ai có ý kiến gì, hàng năm ông T5, bà L2 vẫn nộp thuế sử dụng đất cho nhà nước. Năm 2011, vợ chồng ông T5 cho chị T, anh T2 mượn diện tích đất 84m^2 xây nhà để sinh sống và buôn bán. Ông T5, bà L2 yêu cầu anh T2, chị T trả lại đất và mặt bằng cho vợ chồng ông bà.

Về khoản nợ: Năm 2012, ông T5, bà L2 cho chị T, anh T2 vay số tiền 30.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 9999, khi vay không có giấy tờ gì. Năm 2016, khi Tòa án giải quyết vụ án chị T anh T2 ly hôn thì ông T5 rút yêu cầu về khoản nợ trên, nhưng hiện tại Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải giải quyết lại vụ án, ông T5,

bà L2 yêu cầu anh T2, chị T phải trả cho ông bà số tiền 30.000.000 đồng và 08 chỉ vàng 9999, ông T5, bà L2 không yêu cầu lãi.

4) Anh Ngô Văn D và chị Nguyễn Thị T6 trình bày: Khoảng năm 2013, vợ chồng anh D, chị T6 cho anh T2, chị T vay số tiền 18.500.000 đồng, khi vay không có giấy tờ gì vì là anh em trong nhà. T T2 đã trả được 5.000.000 đồng và còn nợ lại 13.500.000 đồng. Nay anh D, chị T6 yêu cầu anh T2, chị T phải trả cho vợ chồng anh D số tiền 13.500.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

5) Ông Nguyễn Văn Đ4 trình bày: Bố ông Đ4 là cụ Nguyễn Văn M4, chết năm 1979, mẹ là cụ Trần Thị N1, chết năm 2012. Bố mẹ ông sinh được 07 người con gồm: Ông là Nguyễn Văn Đ4, ông Nguyễn Văn K1 (là liệt sỹ có vợ là Bùi Thị M5 đã chết năm 2009, ông K1, bà M5 không có con), ông Nguyễn Xuân D1, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị D2 và bà Nguyễn Thị D3. Về nguồn gốc thửa đất 351 mà ông T5, bà L2 đã làm nhà và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ ông Đ4 để lại, khi bố mẹ ông Đ4 chết đều không để lại di chúc định đoạt về quyền sử dụng thửa đất trên. Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2019, ông Đ4 nhất trí tham gia tố tụng trong vụ án hôn nhân và gia đình giữa chị T, anh T2 với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất 351 tại thôn H1, xã Đ1 mà vợ chồng ông T5, bà L2 đang quản lý, sử dụng trong đó có một phần diện tích đất anh T2, chị T đã làm nhà. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2019, ông Đ4 có yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất 351, tuy nhiên ông Đ4 từ chối tham gia tố tụng trong vụ án hôn nhân và gia đình giữa chị T và anh T2. Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của ông Đ4 là anh Ngô Văn D trình bày: Ông Đ4 không tham gia trong vụ án hôn nhân gia đình giữa anh T2, chị T mà sẽ tham gia giải quyết vụ án chia thừa kế độc lập tại Tòa án.

6) Bà Đặng Thị L3 trình bày: Ngày 16/6/2012, bà L3 cho vợ chồng T T2 vay số tiền 38.500.000 đồng và 1,5 chỉ vàng để làm nhà, lãi suất cho vay là 1%/tháng (bà đứng tên vay Ngân hàng hộ anh T2, chị T). Nay anh T2, chị T ly hôn, bà L3 yêu cầu anh chị phải trả cho bà 38.500.000 đồng và 1,5 chỉ vàng (trị giá 5.100.000 đồng), tổng là 43.600.000 đồng theo bản án số 41 ngày 16/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, bà L3 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

7) Bà Bùi Thị Đ3 trình bày: Ngày 30/10/2013 (âm lịch) anh T2, chị T có vào phường do bà làm chủ phường với số tiền 3.000.000 đồng/01 chân, phường có 13 chân, người đã lấy phường phải trả vào số tiền 4.000.000 đồng/01 chân. anh T2, chị T đã lấy phường ở chân thứ 03, đã trả được 02 chân phường, còn nợ lại 08 chân phường. Bà Đ3 đề nghị anh T2, chị T phải trả cho bà số tiền phường 32.000.000 đồng theo bản án số 41 ngày 16/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, bà Đ3 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

8) Bà Nguyễn Thị P trình bày: Ngày 04/6/2014 bà P cho anh T2, chị T vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi 1%/tháng. Anh chị chưa trả cho bà số tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Nay bà P yêu cầu anh T2, chị T phải trả cho bà P số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và lãi là 750.000 đồng theo Bản án số 41 ngày 17/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, bà P không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

9) Anh Nguyễn Văn M1 trình bày: Ngày 12/02/2012 anh M1 anh T2, chị T vay số tiền 5.000.000 đồng, anh chị chưa trả cho anh M1 số tiền trên. Nay anh M1 yêu cầu anh T2, chị T phải trả nợ gốc là 5.000.000 đồng, anh M1 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

10) Chị Phan Thị N trình bày: Ngày 18/02/2016, chị N cho anh T2, chị T vay số tiền 15.000.000 đồng. Tại bản án số 41 ngày 17/11/2016, Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải buộc anh T2, chị T phải trả cho chị N số tiền gốc là 15.000.000 đồng, tiền lãi 800.000 đồng. Nay chị N yêu cầu anh T2, chị T phải trả cho chị N 15.800.000 đồng, chị N không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

11) Chị Mai Thị M2 trình bày: Ngày 16/10/2014, anh T2, chị T vay của quỹ vay vòng dự án tỉnh hội phụ nữ Thái Bình do chị M2 làm tổ trưởng 8.000.000 đồng, lãi 0,5%/ tháng và ngày 14/3/2015, anh T2, chị T vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1 số tiền 12.000.000 đồng, vay theo chương trình nước sạch do chị M2 làm tổ trưởng. Bản án số 41 ngày 17/11/2016, Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải buộc anh T2, chị T trả số tiền cả gốc và lãi của hai khoản vay trên là 19.636.200 đồng. Ngày 14/11/2018, anh T2 trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T1 số tiền gốc 6.000.000 đồng và một nửa tiền lãi, hiện tại Ngân hàng chính sách đã có đơn gửi Tòa án yêu cầu anh T2, chị T phải trả cho Ngân hàng số tiền gốc còn lại 6.000.000 đồng và lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng nên chị M2 đồng ý để Ngân hàng tham gia tố tụng tại Tòa án và yêu cầu đối với khoản vay đó. Đối với khoản vay của quỹ phụ nữ, tháng 10/2018 anh T2 đã trả số tiền 5.200.000 đồng, chị T đã trả được số tiền cả gốc và lãi là 1.360.000 đồng. Chị M2 yêu cầu anh T2, chị T phải trả cho chị số tiền còn nợ lại của quỹ phụ nữ là 2.654.000 đồng và 110.000 đồng là tiền lãi một tháng chị đã trả hộ anh T2, chị T tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1. Tổng số tiền chị yêu cầu anh T2, chị T phải trả là 2.764.000 đồng.

12) Bà Nguyễn Thị X trình bày: Ngày 25/3/2015 (âm lịch), anh T2, chị T có vào phường do bà X làm chủ phường, mỗi tháng trả cả gốc và lãi là 1.200.000 đồng. Anh T2, chị T đã lấy được số tiền phường là 24.600.000 đồng và trả được hết tháng 12 năm 2015 âm lịch. Số tiền phường anh chị còn nợ bà X là 16.800.000 đồng. Bà X yêu cầu anh T2, chị T phải trả cho bà X 16.800.000 đồng, bà X không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

13) Bà Đặng Thị M3 trình bày: Do thời gian đã lâu nên bà M3 không nhớ được cụ thể quá trình vào phường giữa bà và anh T2, chị T. Bà M3 yêu cầu anh T2, chị T trả số tiền phường còn nợ bà M3 là 11.300.000 đồng theo bản án số 41

ngày 17/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, bà M3 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình đã áp dụng các điều 28, 35, 39, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59, 60 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điểm b, c khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Khoản 1 điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, xử:

1/ Về quan hệ tài sản chung:

- Xử bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2 về việc buộc anh Nguyễn Đức T2 và chị Lê Thị T phải di dời nhà trả lại diện tích đất 84m^2 tại thửa đất số 351 thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình cho ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2.

- Xác định tài sản chung của anh Nguyễn Đức T2 và chị Lê Thị T trong thời kỳ hôn nhân gồm: Diện tích đất ở (thổ) 84m^2 tại số thửa 351 thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 799 QSDĐ ngày 08/4/1997 do Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình cấp mang tên ông Nguyễn Văn T5; 01 nhà mái bằng cùng toàn bộ công trình mái tôn, cổng dậu, sân xây dựng trên diện tích đất 84m^2; 01 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ ti vi, 01 tủ đứng, 01 giường và 01 bếp ga. Tổng giá trị tài sản chung của anh T2, chị T là 321.735.954 đồng (Ba trăm hai mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi tư đồng).

- Chia cho anh Nguyễn Đức T2 được quyền sử dụng diện tích đất ở (thổ) 84m^2 tại số thửa 351 thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 799 QSDĐ ngày 08/4/1997 do Ủy ban nhân dân huyện T1, tỉnh Thái Bình cấp mang tên ông Nguyễn Văn T5 có giá trị là 67.200.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Đất có các chiều cụ thể như sau:

+ Đông giáp đất ông Đ4 dài 8,4m

+ Tây giáp lộ giới đường giao thông 464 (đường 221D cũ) dài 8,4m

+ Nam giáp đất ông T5 dài 10m

+ Bắc giáp đất ông T5 dài 10m.

Anh Nguyễn Đức T2 được tạm thời sử dụng diện tích 20,16 m^2 đất nằm trong lộ giới hành lang giao thông đường 464 (đường 221D cũ) hiện nằm trong khuôn viên nhà anh T2, chị T, có phía đông giáp thửa đất 351 thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình cho đến khi có quyết định thu hồi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Chia cho anh Nguyễn Đức T2 được quyền sở hữu và sử dụng một ngôi nhà mái bằng cùng toàn bộ công trình mái tôn, cổng dậu, sân xây dựng trên diện tích đất 84m^2 tại thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình; 01 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 bộ bàn ghế gỗ, 01 kệ ti vi, 01 tủ đứng, 01 giường và 01 bếp ga có tổng giá trị là 254.535.954 đồng (Hai trăm năm mươi tư triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi tư đồng).

Tổng giá trị tài sản anh Nguyễn Đức T2 được sở hữu và sử dụng có giá trị là 321.735.954 đồng (Ba trăm hai mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn chín trăm năm mươi tư đồng).

- Buộc anh Nguyễn Đức T2 phải có trách nhiệm thanh toán cho chị Lê Thị T số tiền chênh lệch về tài sản chung sau khi đối trừ nghĩa vụ trả nợ của chị T, số tiền còn lại anh Nguyễn Đức T2 phải thanh toán cho chị Lê Thị T là: 67.497.306 đồng (Sáu mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm linh sáu đồng).

2. Về công nợ:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2. Buộc anh Nguyễn Đức T2 và chị Lê Thị T phải trả cho ông T5, bà L2 số tiền nợ 19.500.000 đồng (Mười chín triệu năm trăm nghìn đồng).

- Chấp nhận yêu cầu của anh Ngô Văn D và chị Nguyễn Thị T6 về việc buộc anh Nguyễn Đức T2 và chị Lê Thị T phải trả cho anh D, chị T6 số tiền nợ 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc anh Nguyễn Đức T2 phải có trách nhiệm trả các khoản nợ sau:

+ Trả Ngân hàng chính sách xã hội huyện T1 số tiền nợ gốc là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày 13/5/2020 là 2.327.000 đồng (Hai triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng);

+ Trả Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T1, Phòng giao dịch Đ1 số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và tiền lãi tạm tính đến ngày 17/11/2016 là 1.699.444 đồng (Một triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

"Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật".

+ Trả bà Đặng Thị L3 số tiền 43.600.000 đồng (Bốn mươi ba triệu sáu trăm nghìn đồng);

+ Trả bà Bùi Thị Đ3 số tiền 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng);

+ Trả bà Nguyễn Thị P số tiền 10.750.000 đồng (Mười triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng);

+ Trả anh Nguyễn Văn M1 số tiền 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);

+ Trả chị Phan Thị N số tiền 15.800.000 đồng (Mười lăm triệu tám trăm nghìn đồng);

+ Trả bà Nguyễn Thị X số tiền 16.800.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng);

+ Trả bà Đặng Thị M3 số tiền 11.300.000 đồng (Mười một triệu ba trăm nghìn đồng);

+ Trả chị Mai Thị M2, số tiền 2.764.000 đồng (Hai triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn đồng);

+ Trả ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2 số tiền 19.500.000 đồng (Mười chín triệu năm trăm nghìn đồng);

+ Trả anh Ngô Văn D và chị Nguyễn Thị T6 số tiền: 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng).

"Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị Lê Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn yêu cầu thi hành án mà anh Nguyễn Đức T2 không thi hành án hoặc thi hành được một phần thì phần chưa thi hành án phải chịu lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước tương ứng với thời gian chưa thi hành án".

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

- Ngày 25/5/2020, chị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, chị đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại quyết định của bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản và công nợ của chị và anh T2.

- Ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm buộc chị T, anh T2 trả lại cho ông bà diện tích 84m^2 đất .

- Ngày 03/9/2020, nguyên đơn - chị T có đơn đề nghị rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, chị đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T5, bà L2, chị T trình bày vẫn giữ nguyên quan điểm tại cấp sơ thẩm về việc xác định diện tích đất 84m^2 tại thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình là do ông T5, bà L2 đã cho chị T, anh T2 từ năm 2011 để làm nhà, là tài sản chung của chị và anh T2, chị đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T5, bà L2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị T; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo

của ông T5, bà L2, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của nguyên đơn - chị Lê Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn T5, bà Vũ Thị L2 gửi đến Tòa án trong thời hạn luật định, các đương sự đã thực hiện nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, vì vậy kháng cáo là hợp lệ, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia tố tụng; người đại diện của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T1; anh Ngô Văn D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Ông Nguyễn Văn Đ4 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đã vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là: Người đại diện của Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T1; Người đại diện của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T1 - phòng giao dịch Đ1; ông Nguyễn Văn Đ4; anh Ngô Văn D; chị Nguyễn Thị T6; bà Đặng Thị L3; bà Bùi Thị Đ3; bà Nguyễn Thị P; anh Nguyễn Văn M1; chị Phạm Thị N; chị Mai Thị M2; bà Nguyễn Thị X; bà Đặng Thị M3.

[1.3] Ngày 27/8/2020, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, đến ngày 03/9/2020, chị Lê Thị T có đơn rút toàn bộ kháng cáo, đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị T.

[1.4] Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải đã có văn bản thông báo đưa các anh chị em ruột của ông Nguyễn Văn T5 là ông Nguyễn Văn Đ4, ông Nguyễn Xuân D1, ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị D2 và bà Nguyễn Thị D3 vào tham gia tố tụng để xem xét về việc có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn M4, cụ Trần Thị N1 đối với thửa đất số 351 tại thôn H1, xã Đ1 mà vợ chồng ông T5, bà L2 đang quản lý, sử dụng trong đó có một phần diện tích đất anh T2, chị T đã làm nhà không. Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/7/2019, ông Đ4 nhất trí tham gia tố tụng trong vụ án hôn nhân và gia đình giữa chị T, anh T2 với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với thửa đất số 351. Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2019, ông Đ4 từ chối tham gia tố tụng trong vụ án hôn nhân và gia đình giữa chị T và anh T2. Ông Đ4 và các ông bà

Nguyễn Xuân D1, Nguyễn Văn R, Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị D3 không ai nộp đơn yêu cầu độc lập và đều từ chối tham gia tố tụng trong vụ án. Ông T5 cũng không nộp đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu chia thừa kế của cụ M4, cụ N1 trong vụ án. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết yêu cầu chia di sản thừa kế của M4, cụ N1 trong vụ án này là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T5 trình bày: Ông T5 và các anh chị em ruột của ông T5 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia di sản thừa kế của bố mẹ ông đối với thửa đất số 351 tại thôn H1, xã Đ1, huyện T1 trong vụ án này, mà sẽ khởi kiện và tham gia tố tụng trong vụ án dân sự khác. Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải đã có báo cáo số 55/BC-TA ngày 19/8/2020 về việc: từ đầu năm 2020, không nhận được đơn khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ M4, cụ N1 đối với diện tích đất tại thửa đất số 351 thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình, hiện không thụ lý, giải quyết vụ án dân sự nào liên quan đến yêu cầu chia thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ4.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2:

[2.1] Về nguồn gốc thửa đất số 351 diện tích 376m^2 tại thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình:

Về thực tế sử dụng đất: Thửa đất 351 là của bố mẹ đẻ ông T5 để lại. Từ năm 1980 ông T5, bà L2 đã sinh sống, làm nhà trên thửa đất đó. Tại tòa án cấp sơ thẩm, ông T5, bà L2 trình bày mẹ ông T5 là cụ N1 đã cho vợ chồng ông T5 thửa đất số 351 từ năm 1980 và cụ N1 sống cùng vợ chồng ông cho đến khi cụ N1 chết vào năm 2012. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T5, bà L2 trình bày cụ N1 cho ông bà mượn thửa đất số 351 để làm nhà, còn cụ N1 sống cùng ông Đ4 tại thửa đất khác của cụ ở liền kề thửa đất số 351. Ông T5, bà L2 xác định khi ông Nguyễn Văn T5 kê khai, đứng tên chủ sử dụng đất làm thủ tục để được Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H747990 ngày 08/4/1997 mang tên ông Nguyễn Văn T5 đối với thửa đất số 351, cụ N1 và anh chị em ruột của ông T5 không ai có ý kiến và tranh chấp gì với ông T5, bà L2 về quyền sử dụng thửa đất đó. Ông T5 còn trình bày ông Đ4 cũng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất còn lại của bố mẹ ông để lại ở liền kề thửa đất số 351.

Về hồ sơ địa chính thửa đất số 351: Kết quả xác minh cho thấy: Tài liệu đo đạc năm 1980 không còn lưu giữ tại địa phương; hồ sơ địa chính năm 1990, thửa đất trên có số thửa 832, diện tích 475m^2, trong sổ ruộng đất chỉ ghi số thửa và diện tích, không ghi tên chủ sử dụng. Theo bản đồ năm 1995, thửa đất có số thửa 351, tờ bản đồ số 02, diện tích 376m^2 mang tên ông Nguyễn Văn T5. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T5 được thực hiện theo quy định của Luật đất đai năm 1993 và kế hoạch của Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải về việc triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện: Ủy ban

nhân dân xã Đ1 đã thành lập Hội đồng đăng ký đất đai và xét duyệt đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất 351 đủ điều kiện và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân xã Đ1 đã hoàn thiện hồ sơ trình UBND huyện Tiền Hải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T5.

Như vậy, đối với thửa đất số 351 diện tích 376m^2 tại thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình mặc dù có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ ông T5 để lại nhưng ông T5, bà L2 đã trực tiếp sử dụng ổn định, làm nhà ở từ năm 1980, đã kê khai đăng ký và nộp thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cụ N1 và các anh, chị em của ông T5 không ai có tranh chấp gì với vợ chồng ông T5, bà L2.

Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 351 tại thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2.

[2.2] Về diện tích đất anh T2, chị T làm nhà tại thửa đất số 351 tại thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình:

Khoảng năm 2011-2012, ông T5 cho anh T2, chị T làm nhà trên diện tích đất 84m^2 tại thửa đất số 351 thôn H1, xã Đ1. Phần diện tích đất còn lại vợ chồng ông T5 vẫn quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T5, anh T2 trình bày năm 2014, anh T2 có viết đơn xin tách thổ, nội dung ông T5 đề nghị tách đất cho anh T2, ông T5 có ký vào đơn xin tách thổ đó nhưng nội dung đơn chỉ đề nghị tách đất cho cá nhân anh T2 chứ không phải cho vợ chồng anh T2, chị T, hơn nữa ông T5, anh T2 cũng không nộp đơn đó ra Ủy ban nhân dân xã Đ1. Tuy nhiên chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thì Ủy ban nhân dân xã Đ1 cung cấp về việc ông T5 có nộp đơn xin tách thổ cho cán bộ địa chính xã, nhưng UBND xã chưa xác nhận vào đơn đó với lý do xã đang trong quá trình hoàn thiện và thành lập bản đồ địa chính theo dự án VLAP. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm ông T5, bà L2 còn trình bày ông bà chỉ có anh T2 là con trai, nếu anh T2, chị T không ly hôn thì ông bà sẽ cho anh chị sử dụng mãi mãi diện tích đất đó, nhưng anh T2, chị T ly hôn thì phải trả lại đất cho ông bà.

Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn xét xử sơ thẩm lần 1, ông T5 đã thừa nhận năm 2011-2012, ông T5 đã chỉ khu vực đất đó cho anh T2, chị T làm nhà. Ông H là bố đẻ chị T xác nhận ông H là người chứng kiến việc ông T5 tuyên bố cho anh T2, chị T đất để làm nhà và chính ông T5 cùng ông H đã đi tìm thợ để xây nhà cho anh T2, chị T. Từ năm 2012 anh T2 chị T đã xây dựng nhà mái bằng kiên cố, có khuôn viên riêng, ngăn cách bằng ngõ đi, tường nhà và tường xây bao bằng gạch; anh T2, chị T sử dụng ổn định diện tích đất 84m^2 đó, không có tranh chấp với ông T5 bà L2 và anh chị em của ông T5 cho

đến khi anh T2, chị T có đơn xin ly hôn tại Tòa án thì ông T5, bà L2 mới yêu cầu đòi lại đất.

Do đó, có đủ căn cứ xác định diện tích đất 84m^2 tại thửa đất số 351 thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình là do ông T5 bà L2 đã cho anh T2, chị T khi anh chị còn chung sống và anh T2, chị T đã làm nhà kiên cố, phân định ranh giới với đất còn lại của ông T5, bà L2 bằng tường bao và tường các công trình sinh hoạt của anh T2, chị T.

Bản án sơ thẩm đã xác định diện tích đất 84m^2 đó là tài sản chung của anh T2, chị T trong thời kỳ hôn nhân và không chấp nhận yêu cầu của ông T5, bà L2 về việc buộc anh T2, chị T phải di dời nhà trả lại đất cho ông T5, bà L2 - là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, ông T5, bà L2 không cung cấp thêm chứng cứ nào mới làm cơ sở cho yêu cầu kháng cáo của ông bà, vì vậy không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Từ những phân tích, đánh giá trên đây, Hội đồng xét xử thấy: cần áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T5, bà L2, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình về nội dung có kháng cáo.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị T rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa nên phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm.

- Kháng cáo của ông T5, bà L2 không được chấp nhận nên ông T5, bà L2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 13/5/2020 của Toà án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình về nội dung ông T5, bà L2 kháng cáo:

Xử không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2 về việc buộc anh Nguyễn Đức T2 và chị Lê Thị T phải di dời nhà, trả lại diện tích đất 84m^2 tại thửa đất số 351 thôn H1, xã Đ1, huyện T1, tỉnh Thái Bình cho ông Nguyễn Văn T5 và bà Vũ Thị L2.

[2] Căn cứ khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Lê Thị T. Phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2020/HNGĐ-ST ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình mà chị T đã kháng cáo, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày xét xử phúc thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Ông T5, bà L2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng ông T5, bà L2 đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu số 0009577 ngày 12/6/2020 tại Chi cục Thi hành án huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí.

- Chị T phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại chị T số tiền 150.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu số 0009551 ngày 01/6/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 22/9/2020.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND huyện Tiền Hải;
- Chi cục THADS huyện Tiền Hải;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Thanh Bình